

Phụ lục IX

BẢNG LIỆT KÊ SƠ BỘ ĐIỂM NGHẼN TỪ CÁC NỘI DUNG TRIỂN KHAI HOẠT ĐỘNG KHCN – ĐMST VÀ GIẢI PHÁP ĐỀ XUẤT

STT	Nội dung	Các điểm nghẽn	Giải pháp đề xuất
1	<p>Xác lập định hướng chiến lược KHCN, ĐMST quốc gia</p> <p>Kế hoạch 01 là điểm khởi đầu của toàn bộ chuỗi hoạt động KHCN: xác định các lĩnh vực công nghệ ưu tiên, công nghệ chiến lược và các sáng kiến đột phá cần Nhà nước tập trung đầu tư.</p> <p>Từ đây, các đầu bài nghiên cứu cụ thể được xác lập và giao cho đơn vị nghiên cứu thực hiện.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Thiếu cơ chế hướng dẫn đặt hàng nghiên cứu xuất phát từ thực tiễn sản xuất, kinh doanh. • Tồn tại nhiều danh mục: danh mục công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược; danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển; danh mục sản phẩm, dịch vụ công nghệ số trọng điểm: dẫn đến nguy cơ đầu tư dàn trải. • Vai trò Tổng công trình sư chưa có quy chế pháp lý đủ mạnh. • Kết nối giữa viện/trường và doanh nghiệp còn lỏng lẻo, thiếu cơ chế ràng buộc. 	<ul style="list-style-type: none"> • Nghiên cứu trình cấp có thẩm quyền ban hành thể chế quy định rõ cơ chế, thẩm quyền và trách nhiệm của Tổng công trình sư quốc gia trong từng lĩnh vực công nghệ ưu tiên (Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì). • Xây dựng cơ chế đặt hàng nghiên cứu từ doanh nghiệp và bộ ngành, không chỉ từ đề xuất của nhà khoa học (Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì). • Thống nhất các danh mục công nghệ, ưu tiên triển khai công nghệ chiến lược theo đúng định hướng của Nghị quyết 57 (Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì). • Cập nhật danh mục công nghệ chiến lược định kỳ 2 năm/lần, có sự tham vấn chuyên gia quốc tế (Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì). • Thể chế hóa Mô hình 3 nhà thành quy định bắt buộc trong các chương trình KHCN quốc gia (Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì).
2	<p>Nội dung 1: Xác lập đầu bài nghiên cứu, phát triển</p>		<ul style="list-style-type: none"> • Cần nghiên cứu cơ chế bảo vệ và khuyến khích đơn vị đề xuất ban đầu, chẳng hạn ưu

STT	Nội dung	Các điểm nghẽn	Giải pháp đề xuất
	<p>Xác định nhiệm vụ KH&CN cụ thể cần thực hiện, xuất phát từ công nghệ chiến lược hoặc tự đề xuất, kết nối Mô hình 3 nhà, phân công rõ vai trò tổng công trình sư.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Quy trình đề xuất còn rườm rà, tốn 6–12 tháng chưa kể phê duyệt. • Quy trình xác lập nhiệm vụ nghiên cứu hiện nay chưa tạo động lực cho đơn vị đề xuất ý tưởng. Một tổ chức hoặc nhà khoa học đề xuất bài toán nghiên cứu từ nhu cầu thực tiễn, nhưng sau khi được hội đồng xác định nhiệm vụ, ý tưởng đó trở thành nhiệm vụ khoa học của Nhà nước và được tổ chức tuyển chọn rộng rãi. Đơn vị đề xuất ban đầu không có cơ chế ưu tiên phù hợp, dẫn đến nguy cơ vừa mất lợi thế về ý tưởng, vừa không được giao thực hiện nhiệm vụ do chính mình khởi xướng. Điều này làm giảm động lực phát hiện, đề xuất các bài toán mới xuất phát từ thực tiễn. • Thiếu sự tham gia của doanh nghiệp ngay từ khâu đặt vấn đề nghiên cứu. • Mô hình 3 nhà chưa được thể chế hóa thành cơ chế pháp lý bắt buộc. 	<p>tiên trong giai đoạn tuyển chọn, áp dụng cơ chế đặt hàng trực tiếp trong một số trường hợp hoặc có cơ chế ghi nhận và bảo hộ ý tưởng, nhằm khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp và nhà khoa học chủ động phát hiện, đề xuất các bài toán lớn xuất phát từ nhu cầu thực tiễn.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Áp dụng quy trình “một cửa” trực tuyến trên Nền tảng số quản lý khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo quốc gia để nộp và phê duyệt đầu bài nghiên cứu, rút ngắn xuống còn 1–3 tháng. Yêu cầu bắt buộc tất cả các bộ/ngành/địa phương thống nhất sử dụng nền tảng số này trong hoạt động xét duyệt đề tài các cấp. • Bắt buộc có đại diện doanh nghiệp hoặc người sử dụng công nghệ trong hội đồng xét duyệt đầu bài. • Thể chế hóa quy định pháp luật về cơ chế đặt hàng từ bộ/ngành/địa phương và doanh nghiệp nhà nước cho các đề tài KH&CN ưu tiên. • Nâng cấp Quỹ NAFOSTED mở rộng quy mô và cho phép đồng tài trợ với doanh nghiệp tư nhân và quỹ nước ngoài. • Nghiên cứu quy định tỷ lệ bắt buộc đồng tài trợ doanh nghiệp (ít nhất 30%) với các đề tài nghiên cứu ứng dụng.
	<p>Nội dung 2: Xét duyệt, đánh giá, tài trợ Thẩm định chất lượng và cấp kinh phí cho đề tài: yêu cầu hội đồng chuyên môn đủ trình độ, mô hình quỹ linh hoạt, cơ chế đồng tài trợ, tài trợ đối ứng (match funding).</p>		

STT	Nội dung	Các điểm nghẽn	Giải pháp đề xuất
		<ul style="list-style-type: none"> • Hội đồng thẩm định nặng hành chính, thiếu chuyên gia đầu ngành thực sự. • Chưa có cơ chế đồng tài trợ công-tư bắt buộc, doanh nghiệp ít tham gia cấp vốn. • Kinh phí phân tán, giải ngân chậm gây khó khăn cho nhà khoa học. • Thiếu quỹ đầu tư rủi ro nhà nước cho công nghệ cao. 	<ul style="list-style-type: none"> • Mời chuyên gia quốc tế tham gia hội đồng thẩm định các đề tài công nghệ cao. <p>(Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét các nội dung trên).</p>
	<p>Nội dung 3: Triển khai đề tài nghiên cứu Thực hiện nghiên cứu theo cơ chế khoán chi đến sản phẩm, đấu thầu minh bạch, định mức chi tiêu phù hợp; có giám sát, đánh giá tiến độ định kỳ.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Cơ chế khoán chi chưa áp dụng đồng bộ, nhiều nơi vẫn thanh toán theo chứng từ cứng nhắc. • Mặc dù đã chuyển mạnh sang cơ chế dự toán và khoán chi theo nhiệm vụ, việc xây dựng và áp dụng định mức chi tại nhiều cơ quan vẫn chưa theo kịp mặt bằng thị trường, đặc biệt đối với chi phí nhân lực khoa học, chuyên gia công nghệ cao và nhân công chất xám, làm hạn chế khả năng thu hút và giữ chân nhân tài. • Thủ tục hành chính vẫn nặng dù đã có chỉ đạo cải cách. 	<ul style="list-style-type: none"> • Nghiên cứu xây dựng quy định quy phạm pháp luật về khoán chi toàn diện, bãi bỏ yêu cầu chứng từ thanh toán chi tiết cho các hạng mục thuộc phạm vi khoán (Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính). • Cập nhật định mức nhân công chất xám KH&CN theo giá thị trường, điều chỉnh mỗi 2 năm (Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì). • Xây dựng hệ thống quản lý tiến độ đề tài trực tuyến (dashboard), minh bạch với cơ quan quản lý và nhà tài trợ (Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì). • Thí điểm áp dụng mô hình giám sát độc lập bởi đơn vị thứ ba (Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì).

STT	Nội dung	Các điểm nghẽn	Giải pháp đề xuất
		<ul style="list-style-type: none"> • Thiếu hệ thống giám sát tiến độ minh bạch, khách quan. 	
	<p>Nội dung 4: Nghiệm thu, đánh giá Đánh giá kết quả nghiên cứu theo tiêu chí khoa học lần ứng dụng. Đặc biệt cần quy định rõ về xử lý trường hợp nghiên cứu không thành công (chấp nhận rủi ro khoa học).</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Tiêu chí và quy trình áp dụng cơ chế chấp nhận rủi ro nghiên cứu cần tiếp tục được cụ thể hóa để tạo niềm tin cho tổ chức, nhà khoa học thực hiện các nghiên cứu có tính đột phá. • Việc đánh giá, nghiệm thu ở nhiều nơi chưa thực sự dựa trên tác động thực tiễn, hiệu quả thương mại hóa và giá trị tạo ra. • Thiếu cơ chế theo dõi, đánh giá sau nghiệm thu để đo lường hiệu quả ứng dụng và làm cơ sở cải tiến chính sách tài trợ nghiên cứu. 	<ul style="list-style-type: none"> • Nghiên cứu cụ thể hóa cơ chế miễn hoặc giảm trách nhiệm tài chính đối với tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ KH-CN và ĐMST trong trường hợp nhiệm vụ không đạt kết quả do rủi ro khoa học, công nghệ khách quan, được hội đồng độc lập xác nhận và không có hành vi gian lận, vi phạm quy trình hoặc sử dụng sai kinh phí (Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì). • Nghiên cứu bổ sung tiêu chí đánh giá tác động thực tiễn vào quy trình nghiệm thu, bao gồm khả năng ứng dụng, mức độ thương mại hóa, hiệu quả kinh tế - xã hội, đóng góp cho chính sách, doanh nghiệp hoặc cộng đồng, bên cạnh các tiêu chí khoa học truyền thống (Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì). • Quyết liệt triển khai “Hệ thống thông tin quốc gia về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo” tập trung, thống nhất để lưu trữ, chia sẻ, phổ biến công khai kết quả hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hình thành cơ sở dữ liệu quốc gia về kết quả nghiên cứu (thành công và thất bại) để rút kinh nghiệm và tránh trùng lặp (Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì).

STT	Nội dung	Các điểm nghẽn	Giải pháp đề xuất
3	<p>Nội dung 5: Đăng ký sở hữu trí tuệ Sau khi có kết quả nghiên cứu, tiến hành đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (sáng chế, giải pháp hữu ích...). Thời gian thẩm định thực tế còn kéo dài, cản trở thương mại hóa.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Thiếu thẩm định viên chuyên sâu trong lĩnh vực công nghệ cao (AI, chip, biotech). • Nhận thức về SHTT trong cộng đồng nghiên cứu còn hạn chế. 	<ul style="list-style-type: none"> • Tăng cường nhân lực thẩm định SHTT chuyên ngành công nghệ cao; hợp tác với Văn phòng Sáng chế và Nhãn hiệu Hoa Kỳ (USPTO), Văn phòng Sáng chế Châu Âu (EPO) để đào tạo và trao đổi thẩm định viên (Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì). • Đưa chương trình đào tạo SHTT vào bắt buộc trong các trường đại học kỹ thuật (Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì).
	<p>Nội dung 6: Định giá tài sản trí tuệ Xác định giá trị tài chính của kết quả nghiên cứu (sáng chế, phần mềm, quy trình...) để phục vụ chuyển giao, góp vốn, hoặc thương mại hóa. Cần phương án định giá minh bạch, tránh rủi ro pháp lý.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Chưa có phương pháp định giá tài sản trí tuệ thống nhất, gây rủi ro pháp lý cho cán bộ. • Thiếu đội ngũ thẩm định viên SHTT có kinh nghiệm trong công nghệ mới. • Cán bộ ngại định giá vì lo bị quy trách nhiệm thất thoát tài sản Nhà nước. 	<ul style="list-style-type: none"> • Hoàn thiện khung pháp luật và chuẩn mực định giá tài sản trí tuệ theo hướng thống nhất giữa pháp luật sở hữu trí tuệ, kế toán, doanh nghiệp, dân sự, tín dụng và thẩm định giá. • Ban hành hướng dẫn áp dụng các phương pháp định giá phù hợp với từng loại tài sản trí tuệ. • Thiết lập cơ chế thẩm định, kiểm chứng độc lập và hậu kiểm đối với các trường hợp định giá lớn, phức tạp hoặc liên quan đến vốn nhà nước. • Phát triển đội ngũ thẩm định viên chuyên sâu về tài sản trí tuệ, đồng thời xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về giao dịch, chuyển giao, góp vốn và bảo đảm bằng tài sản trí tuệ làm căn cứ tham chiếu. • Bổ sung cơ chế “vùng an toàn pháp lý” cho cán bộ và tổ chức thực hiện định giá khi đã tuân thủ đúng quy trình, sử dụng dữ liệu hợp

STT	Nội dung	Các điểm nghẽn	Giải pháp đề xuất
			<p>lý, có ý kiến chuyên gia độc lập và không có hành vi vụ lợi.</p> <p>(Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì nghiên cứu, xây dựng và báo cáo cấp có thẩm quyền các nội dung trên).</p>
4	<p>Nội dung 7: Sàn giao dịch KHCN</p> <p>Nền tảng kết nối cung (viện, trường) và cầu (doanh nghiệp, nhà đầu tư) trong mua bán, chuyển nhượng công nghệ. Mục tiêu thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu thực chất.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Sàn hoạt động kém hiệu quả, thiếu giao dịch thực chất (chủ yếu triển lãm). • Thiếu dữ liệu minh bạch về giá trị và khả năng ứng dụng của từng công nghệ. • Doanh nghiệp chưa tin tưởng vào chất lượng công nghệ từ khu vực nghiên cứu công. • Thiếu đội ngũ môi giới công nghệ chuyên nghiệp. 	<ul style="list-style-type: none"> • Phát triển nền tảng giao dịch công nghệ số quốc gia theo mô hình “marketplace”, trong đó mỗi công nghệ được chuẩn hóa hồ sơ gồm: mô tả kỹ thuật, mức độ sẵn sàng công nghệ, kết quả kiểm định hoặc thử nghiệm độc lập, tình trạng sở hữu trí tuệ, phương án chuyển giao và điều kiện thương mại hóa. • Hình thành đội ngũ môi giới công nghệ chuyên nghiệp, có tiêu chuẩn năng lực, chương trình đào tạo, cơ chế chứng nhận và cơ chế thù lao theo kết quả giao dịch, nhằm kết nối hiệu quả giữa nhà nghiên cứu, doanh nghiệp, nhà đầu tư và cơ quan nhà nước. • Kết nối nền tảng giao dịch công nghệ với hệ thống mua sắm công và các chương trình đặt hàng của Nhà nước, qua đó tạo điều kiện để sản phẩm công nghệ trong nước tiếp cận các đơn hàng thử nghiệm, mua sắm đổi mới sáng tạo và thị trường ứng dụng ban đầu. • Tổ chức định kỳ các chương trình triển lãm, giới thiệu thử nghiệm/trình diễn, theo từng lĩnh vực ưu tiên, để nhà nghiên cứu trình diễn công nghệ, doanh nghiệp nêu bài toán thực tiễn, nhà đầu tư đánh giá cơ hội

STT	Nội dung	Các điểm nghẽn	Giải pháp đề xuất
			<p>thương mại hóa và cơ quan nhà nước lựa chọn nhiệm vụ đặt hàng. (Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì các nội dung trên).</p>
	<p>Nội dung 8: Chính sách hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo Hỗ trợ hình thành startup/spinoff từ đơn vị nghiên cứu; phát triển quỹ đầu tư mạo hiểm; cơ chế đầu tư đối ứng (match funding); ưu đãi thuế, phí tương đương các quốc gia có hệ sinh thái ĐMST mạnh.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Chưa có quy định thống nhất trong toàn quốc về việc trường/viện thành lập, tham gia thành lập doanh nghiệp và góp vốn vào doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ. • Quỹ đầu tư mạo hiểm nhà nước chưa ra đời. • Ưu đãi thuế cho nhà đầu tư thiên thần và quỹ VC chưa đủ hấp dẫn. • Cơ chế tài trợ đối ứng (match funding) chưa được luật hóa rõ ràng và áp dụng rộng rãi. 	<ul style="list-style-type: none"> • Ban hành quy định thống nhất toàn quốc về thành lập doanh nghiệp khởi nguồn (spinoff) từ viện, trường; quy định rõ quy trình phê duyệt, định giá và góp vốn bằng tài sản trí tuệ, tỷ lệ phân chia lợi ích, cơ chế viên chức tham gia quản lý doanh nghiệp và kiểm soát xung đột lợi ích • Cho phép Quỹ đầu tư mạo hiểm quốc gia đầu tư đồng hành với quỹ tư nhân. • Luật hóa cơ chế “match funding”: Nhà nước đối ứng 1:1 với vốn tư nhân cho các đề tài ứng dụng trong danh mục công nghệ ưu tiên. • Nghiên cứu ban hành cơ chế ưu đãi thuế đối với nhà đầu tư thiên thần đầu tư vào startup công nghệ, như cho phép khấu trừ hoặc tín dụng thuế đối với một tỷ lệ giá trị vốn đầu tư và ưu đãi thuế đối với khoản lãi từ đầu tư, tham khảo kinh nghiệm của các quốc gia có hệ sinh thái đổi mới sáng tạo phát triển. (Bộ Khoa học và Công nghệ nghiên cứu báo cáo Chính phủ các nội dung trên)

STT	Nội dung	Các điểm nghẽn	Giải pháp đề xuất
	<p>Nội dung 9: Trung tâm đổi mới sáng tạo Các trung tâm ĐMST (Innovation Hub, incubator, accelerator) là môi trường ươm tạo doanh nghiệp công nghệ, hỗ trợ chuyển giao công nghệ từ lab ra thị trường, kết nối startup với nhà đầu tư và doanh nghiệp lớn.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Trung tâm ĐMST quốc gia (NIC) chưa kết nối chặt với viện nghiên cứu và doanh nghiệp lớn. • Năng lực ươm tạo và chuyên gia công nghệ còn yếu so với yêu cầu. • Chưa có cơ chế chia sẻ hạ tầng phòng lab, thiết bị giữa các đơn vị. • Thiếu chuyên gia quốc tế và mentor kinh nghiệm thực tiễn. 	<ul style="list-style-type: none"> • Xây dựng mạng lưới trung tâm ĐMST cấp vùng liên kết với NIC, có cơ chế chia sẻ hạ tầng, thiết bị và chuyên gia (Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan). • Ký kết hợp tác chiến lược giữa NIC và các tập đoàn công nghệ lớn (trong và ngoài nước) để đưa chương trình mentoring và đặt hàng nghiên cứu vào trung tâm (Bộ Tài chính chủ trì). • Xây dựng chính sách thu hút chuyên gia Việt kiều và chuyên gia quốc tế về làm việc tại các trung tâm ĐMST (gói đãi ngộ cạnh tranh, thủ tục visa nhanh) (Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì). • Triển khai mô hình "open lab": cho phép doanh nghiệp tư nhân thuê sử dụng thiết bị nghiên cứu công theo giờ (Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì).
5	<p>Nội dung 10: Phương pháp xác định tỷ lệ nội địa hóa Xây dựng bộ tiêu chí đo lường mức độ làm chủ công nghệ (tỷ lệ giá trị gia tăng nội địa), hỗ trợ phát triển công nghiệp phụ trợ, và ngăn chặn hàng ngoại núp bóng hưởng ưu đãi.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Chưa có phương pháp thống nhất để xác định hàm lượng giá trị gia tăng trong nước đối với sản phẩm công nghệ, đặc biệt là phần mềm, AI, dữ liệu và các sản phẩm số. • Thiếu tiêu chí đánh giá mức độ nội địa hóa thực chất, dẫn đến nguy cơ chỉ thực hiện lắp ráp, tích hợp hoặc gia công đơn 	<ul style="list-style-type: none"> • Nghiên cứu ban hành phương pháp xác định “hàm lượng giá trị gia tăng trong nước” thay cho cách hiểu đơn giản về tỷ lệ nội địa hóa, áp dụng riêng cho từng nhóm sản phẩm: phần cứng, thiết bị, phần mềm, AI, dữ liệu, thiết kế chip, dịch vụ số. • Tính cả tài sản vô hình vào tỷ lệ nội địa hóa, bao gồm thuật toán, mã nguồn, dữ liệu huấn luyện, mô hình AI, thiết kế kỹ thuật,

STT	Nội dung	Các điểm nghẽn	Giải pháp đề xuất
		<p>giảm nhưng vẫn được hưởng các chính sách ưu đãi dành cho sản phẩm trong nước.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Chưa hình thành hệ thống chứng nhận, kiểm định và hậu kiểm độc lập về tỷ lệ nội địa hóa và giá trị gia tăng trong nước, làm giảm tính minh bạch và hiệu quả thực thi chính sách ưu đãi. 	<p>bằng sáng chế, bí quyết công nghệ và năng lực R&D trong nước.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Phân tầng mức độ nội địa hóa, ví dụ: lắp ráp tại Việt Nam; tích hợp tại Việt Nam; thiết kế tại Việt Nam; sở hữu công nghệ tại Việt Nam; làm chủ lõi công nghệ tại Việt Nam. Cách này tránh việc lắp ráp đơn giản cũng được coi như sản phẩm công nghệ trong nước. • Thiết lập cơ chế chứng nhận và hậu kiểm độc lập, giao cho các tổ chức kiểm định, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng hoặc tổ chức đánh giá được công nhận thực hiện xác nhận tỷ lệ giá trị gia tăng trong nước. • Gắn ưu đãi nhà nước với mức độ nội địa hóa thực chất, trong đó ưu đãi cao hơn cho sản phẩm có R&D, thiết kế, sở hữu trí tuệ và giá trị gia tăng tạo ra tại Việt Nam; không chỉ dựa vào nơi lắp ráp cuối cùng. • Xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về sản phẩm công nghệ trong nước, bao gồm hồ sơ kỹ thuật, chuỗi cung ứng, tỷ lệ giá trị gia tăng, quyền sở hữu trí tuệ, kết quả kiểm định và mức độ làm chủ công nghệ. <p>(Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Công Thương và các cơ quan liên quan nghiên cứu, báo cáo Chính phủ).</p>

STT	Nội dung	Các điểm nghẽn	Giải pháp đề xuất
	<p>Nội dung 11: Xây dựng và đánh giá tuân thủ tiêu chuẩn/quy chuẩn</p> <p>Xây dựng hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia cho sản phẩm công nghệ, đánh giá sự phù hợp để chứng minh chất lượng đủ điều kiện lưu hành trong nước và xuất khẩu.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Tiêu chuẩn nhiều lĩnh vực công nghệ cao còn thiếu hoặc lạc hậu so với quốc tế. • Năng lực phòng thử nghiệm hạn chế, nhiều sản phẩm phải thử nghiệm ở nước ngoài. • Quy trình xây dựng tiêu chuẩn chậm (3–5 năm), không theo kịp tốc độ công nghệ. • Chi phí tuân thủ tiêu chuẩn và chứng nhận quốc tế của doanh nghiệp xuất khẩu còn cao, do mức độ công nhận lẫn nhau giữa Việt Nam và các thị trường xuất khẩu còn hạn chế, dẫn đến doanh nghiệp xuất khẩu phải tự chứng nhận theo tiêu chuẩn từng thị trường. 	<ul style="list-style-type: none"> • Áp dụng nguyên tắc “chấp nhận tương đương” hoặc “chấp nhận có điều kiện” đối với tiêu chuẩn quốc tế như ISO, IEC, ITU, IEEE, ETSI trong các lĩnh vực công nghệ mới; đồng thời rút ngắn quy trình xây dựng, công bố TCVN đối với công nghệ chiến lược ưu tiên xuống còn khoảng 12 tháng. • Đầu tư, nâng cấp một số phòng thử nghiệm quốc gia, mở, dùng chung, đặt tại các đại học nghiên cứu mạnh, các phòng thí nghiệm này vừa phục vụ thử nghiệm, chứng nhận, vừa phục vụ nghiên cứu, đào tạo sau đại học và phát triển nhân lực công nghệ cao. • Thúc đẩy ký kết thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về kết quả thử nghiệm, hiệu chuẩn và chứng nhận với các thị trường lớn như EU, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc; ưu tiên trước các lĩnh vực có năng lực thử nghiệm trong nước và nhu cầu xuất khẩu cao. • Xây dựng “sandbox tiêu chuẩn” cho sản phẩm công nghệ mới, cho phép lưu hành, thử nghiệm có kiểm soát trong thời hạn 12–24 tháng khi chưa có TCVN chính thức, với điều kiện đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế phù hợp, có đánh giá rủi ro và cơ chế giám sát an toàn. <p>(Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Công Thương</p>

STT	Nội dung	Các điểm nghẽn	Giải pháp đề xuất
			và các cơ quan liên quan nghiên cứu, báo cáo Chính phủ).
	<p>Nội dung 12: Chính sách hỗ trợ sản phẩm đầu ra Khi sản phẩm đáp ứng đủ điều kiện (SHTT đầy đủ, tỷ lệ nội địa hóa rõ, tuân thủ tiêu chuẩn), Nhà nước là khách hàng đầu tiên (first buyer) để thúc đẩy thương mại hóa, hỗ trợ làm chủ thị trường trong nước và xuất khẩu.</p>	<ul style="list-style-type: none"> • Thị trường mua sắm công chưa thực sự trở thành động lực dẫn dắt đổi mới sáng tạo, do thiếu cơ chế mua sắm thử nghiệm và cơ chế Nhà nước là khách hàng đầu tiên đối với sản phẩm công nghệ mới. • Các cơ chế ưu đãi trong đấu thầu chưa được khai thác đầy đủ; việc lựa chọn nhà thầu ở nhiều nơi vẫn chủ yếu dựa trên giá, chưa coi trọng giá trị đổi mới sáng tạo, hiệu quả vòng đời và năng lực công nghệ. • Thiếu chương trình hỗ trợ thương mại hóa và xúc tiến xuất khẩu chuyên biệt đối với sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, đặc biệt trong các lĩnh vực AI, bán dẫn, công nghệ số và công nghệ xanh. 	<ul style="list-style-type: none"> • Hoàn thiện quy định hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu theo hướng bổ sung tiêu chí đánh giá giá trị công nghệ, mức độ đổi mới sáng tạo, hàm lượng R&D và hiệu quả vòng đời sản phẩm; mở rộng cơ chế mua sắm đổi mới sáng tạo đối với sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong nước. (Bộ Tài chính chủ trì, báo cáo Chính phủ) • Luật hóa cơ chế Nhà nước là khách hàng đầu tiên (first buyer) và Mua sắm tiền thương mại (pre-commercial procurement), cho phép các bộ, ngành, địa phương bố trí một tỷ lệ phù hợp trong ngân sách mua sắm khoa học, công nghệ để thử nghiệm, đánh giá và ứng dụng sản phẩm công nghệ mới của doanh nghiệp trong nước (Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, báo cáo Chính phủ) • Triển khai Chương trình quốc gia về thương mại hóa và xúc tiến xuất khẩu sản phẩm khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, hỗ trợ chứng nhận quốc tế, bảo hộ sở hữu trí tuệ, kết nối thị trường và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu (Bộ Tài chính chủ trì) • Hoàn thiện chính sách ưu đãi tài chính và thuế đối với hoạt động thương mại hóa công nghệ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư R&D, sở hữu trí tuệ và phát triển sản phẩm

STT	Nội dung	Các điểm nghẽn	Giải pháp đề xuất
			có hàm lượng giá trị gia tăng cao tạo ra tại Việt Nam (Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ).